

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ~~107~~ /NQ-CP

Hà Nội, ngày 16 tháng 9 năm 2013

NGHỊ QUYẾT

Về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất
5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) tỉnh Lâm Đồng

HỒNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ	
ĐẾN	Số: ...76.06.....
	Ngày: ...16/9.....

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng (Tờ trình số 1401 /TTr-UBND ngày 21 tháng 3 năm 2013), của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Tờ trình số 67/TTr-BTNMT ngày 11 tháng 7 năm 2013),

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 tỉnh Lâm Đồng với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

STT	Loại đất	Hiện trạng năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quốc gia phân bổ (ha)	Tỉnh xác định (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Tổng diện tích tự nhiên	977.354				977.354	100,00
1	Đất nông nghiệp	900.446	92,13	890.932		890.932	91,16
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	22.013	2,44	20.200		20.200	2,27
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)</i>	11.552		15.000		15.000	
1.2	Đất trồng cây lâu năm	246.867	27,42		214.491	214.491	24,07
1.3	Đất rừng phòng hộ	197.492	21,93	172.800		172.800	19,40
1.4	Đất rừng đặc dụng	87.710	9,74	84.153		84.153	9,45
1.5	Đất rừng sản xuất	296.791	32,96	334.523		334.523	37,55

1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	2.144	0,24	3.100		3.100	0,35
2	Đất phi nông nghiệp	53.198	5,44	74.474		74.474	7,62
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	331	0,62		391	391	0,53
2.2	Đất quốc phòng	2.356	4,43	4.781		4.781	6,42
2.3	Đất an ninh	527	0,99	653		653	0,88
2.4	Đất khu công nghiệp	447	0,84	1.274		1.274	1,71
-	<i>Đất xây dựng khu công nghiệp</i>	254		1.274		620	
-	<i>Đất xây dựng cụm công nghiệp</i>	193			654	654	
2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản	245	0,46		1.961	1.961	2,63
2.6	Đất di tích, danh thắng	1.030	1,94	1.200		1.200	1,61
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	61	0,11	200		200	0,27
2.8	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	367	0,69		397	397	0,53
2.9	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	1.170	2,20		1.171	1.171	1,57
2.10	Đất phát triển hạ tầng	19.594	36,83	28.873	2.236	31.109	41,77
	<i>Trong đó:</i>						
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	232		263		263	
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	103		122		122	
-	<i>Đất cơ sở giáo dục-đào tạo</i>	802		1.050		1.050	
-	<i>Đất cơ sở thể dục thể thao</i>	432		2.047		2.047	
2.11	Đất ở tại đô thị	3.134	5,89	3.685		3.685	4,95
3	Đất chưa sử dụng	23.710	2,43			11.948	16,04
3.1	Đất chưa sử dụng còn lại			11.948		11.948	1,22
3.2	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng			11.762		11.762	
4	Đất đô thị	75.364	7,71		90.384	90.384	9,25
5	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	91.940	9,41		91.940	91.940	9,41
6	Đất khu du lịch	9.391	0,96		32.038	32.038	3,28

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Loại đất	Cả thời kỳ 2011-2020	Giai đoạn 2011-2015	Giai đoạn 2016-2020
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	20.649	12.825	7.824
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất trồng cây lâu năm	15.131	11.546	3.585
1.2	Đất rừng phòng hộ	1.993	326	1.667
1.3	Đất rừng đặc dụng	360		360
1.4	Đất rừng sản xuất	759	759	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp			
	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác	8.592	1.037	7.555

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng	Cả thời kỳ 2011-2020	Giai đoạn 2011-2015	Giai đoạn 2016-2020
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)
1	Đất nông nghiệp	11.135	6.733	4.402
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất trồng lúa	415	415	
1.2	Đất trồng cây lâu năm	2.487	2.487	
1.3	Đất rừng sản xuất	5.801	3.184	2.617
2	Đất phi nông nghiệp	627	627	

(Vị trí các loại đất trong quy hoạch sử dụng đất được thể hiện trên Bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, tỷ lệ 1/100.000 do Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng xác lập ngày 21 tháng 3 năm 2013).

Điều 2. Xét duyệt kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ đầu (2011 - 2015) của tỉnh Lâm Đồng với các chỉ tiêu sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng	Hiện trạng 2010	Diện tích đến các năm				
			2011	2012	2013	2014	2015
	Tổng diện tích tự nhiên	977.354	977.354	977.354	977.354	977.354	977.354
1	Đất nông nghiệp	900.446	900.057	897.005	896.786	897.160	894.354
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	22.013	22.070	21.764	21.515	21.265	21.016
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)</i>	<i>11.552</i>	<i>12.003</i>	<i>12.453</i>	<i>12.903</i>	<i>13.128</i>	<i>13.353</i>
1.2	Đất trồng cây lâu năm	246.867	246.931	240.384	236.504	232.262	225.832
1.3	Đất rừng phòng hộ	197.492	189.383	193.414	189.337	185.259	181.182
1.4	Đất rừng đặc dụng	87.710	87.710	87.173	86.636	86.099	85.562
1.5	Đất rừng sản xuất	296.791	304.471	303.321	309.850	316.380	322.910
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	2.144	2.130	2.278	2.440	2.605	2.718
2	Đất phi nông nghiệp	53.198	53.763	59.375	61.034	62.181	66.650
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	331	336	336	336	336	336
2.2	Đất quốc phòng	2.356	2.409	2.669	2.995	3.008	4.387
2.3	Đất an ninh	527	530	553	595	605	653
2.4	Đất khu công nghiệp	447	448	833	862	867	916
-	Đất xây dựng khu công nghiệp	254	255	320	330	335	383
-	Đất xây dựng cụm công nghiệp	193	193	513	532	532	533
2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản	245	242	633	770	935	1.230
2.6	Đất di tích danh thắng	1.030	1.073	1.139	1.139	1.139	1.139
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	61	67	143	143	143	147
2.8	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	367	375	388	396	396	397
2.9	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	1.170	1.171	1.171	1.171	1.171	1.171
2.10	Đất phát triển hạ tầng	19.594	19.808	22.582	22.997	24.794	25.747

	<i>Trong đó</i>						
-	Đất cơ sở văn hoá	232	237	237	237	237	244
-	Đất cơ sở y tế	103	114	114	114	114	114
-	Đất cơ sở giáo dục-đào tạo	802	830	830	862	915	948
-	Đất cơ sở thể dục-thể thao	432	419	1.003	1.003	1.065	1.065
2.11	Đất ở tại đô thị	3.134	3.213	3.293	3.364	3.449	3.497
3	Đất chưa sử dụng	23.710	23.534	20.974	19.534	18.013	16.350
3.1	Đất chưa sử dụng còn lại		23.534	20.974	19.534	18.013	16.350
3.2	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng		176	2.560	1.440	1.521	1.663
4	Đất đô thị	75.364	75.364	75.364	75.364	75.364	90.384
5	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	91.940	91.940	91.940	91.940	91.940	91.940
6	Đất khu du lịch	9.391	9.391	9.391	15.052	15.052	20.714

*Ghi chú: *Diện tích kế hoạch năm 2011 là số liệu ước thực hiện đến ngày 31 tháng 12 năm 2011.*

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Loại đất	DT chuyển MĐSD trong kỳ	Chia ra các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)+(7)+(8)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	12.825	565	4.985	1.659	1.147	4.469
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng cây lâu năm	11.546	446	4.982	1.335	1.142	3.641
1.2	Đất rừng phòng hộ	326	2		324		
1.3	Đất rừng sản xuất	759	59				700
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp						
	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác	1.037	391		646		

3. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng	DT đưa vào SD trong kỳ	Chia ra các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)=(4)+..(8)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Đất nông nghiệp	6.733	176	1.933	1.440	1.521	1.663
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	415	56	359			
1.2	Đất trồng cây lâu năm	2.487	120	927	1.440		
1.3	Đất rừng sản xuất	3.184				1.521	1.663
2	Đất phi nông nghiệp	627		627			

Điều 3. Căn cứ vào Nghị quyết này, Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng có trách nhiệm:

1. Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định; rà soát quy hoạch của các ngành, lĩnh vực có sử dụng đất cho phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được Chính phủ xét duyệt; việc xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ cấp tỉnh đến cấp xã, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh trên địa bàn Tỉnh; có giải pháp cụ thể để huy động vốn và các nguồn lực khác để thực hiện phương án quy hoạch sử dụng đất của Tỉnh;

2. Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng cần bảo vệ nghiêm ngặt; bảo đảm lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ với các khu vực giữ nhiều đất trồng lúa; khai hoang, cải tạo đất chưa sử dụng để bù đắp lại phần diện tích đất sản xuất nông nghiệp, đất lâm nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản bị giảm do chuyển mục đích sử dụng;

3. Chủ động thu hồi đất theo quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất, trong đó cần phải thu hồi cả phần diện tích đất bên cạnh công trình kết cấu hạ tầng, vùng phụ cận để tạo nguồn vốn cho phát triển, tạo quỹ đất đầu tư công trình hạ tầng kỹ thuật và xã hội. Đồng thời, ưu tiên cho người bị thu hồi đất được giao đất hoặc mua nhà trên diện tích đất đã thu hồi mở rộng theo quy định của pháp luật.

Đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất;

4. Quản lý sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng đất; tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quy hoạch phát triển các khu đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp; thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo quy hoạch nhằm ngăn chặn kịp thời và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng;

5. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người dân nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững;

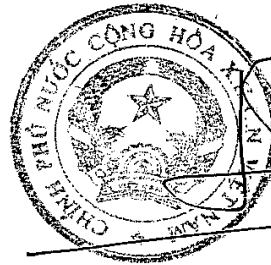
6. Định kỳ hàng năm, Ủy ban nhân dân Tỉnh có báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để Chính phủ tổng hợp báo cáo Quốc hội.

Điều 4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng, Thủ trưởng các Bộ, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Xây dựng, Công Thương, Giao thông vận tải, Quốc phòng, Công an, Giáo dục và Đào tạo, Văn hóa, Thể thao và Du lịch;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các UB của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát Tài chính quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban TW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- UBND tỉnh Lâm Đồng;
- Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lâm Đồng;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trụ lý TTCP, Công TTĐT, các Vụ, Cục;
- Lưu: Văn thư, KTN (3). **90**

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG



Nguyễn Tấn Dũng